**MẪU BIỂU BÁO CÁO THU THẬP TỪ TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên báo cáo** | **Ký hiệu** | **Định kỳ** | **Thời hạn gửi báo cáo** |
|
| 1 | Báo cáo dư nợ cho vay theo ngành kinh tế; theo loại hình tổ chức, cá nhân. | G33.001-TTGS | Tháng | 12 hàng tháng |
| 2 | Báo cáo phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro | G33.002-TTGS | Tháng | 12 hàng tháng |
| 3 | Báo cáo tình hình trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động | G33.003-TTGS | Tháng | 12 hàng tháng |
| 4 | Báo cáo tình hình huy động tiền gửi từ các tổ chức, cá nhân | G33.004-TTGS | Tháng | 12 hàng tháng |
| 5 | Báo cáo tình hình ủy thác vốn, nhận ủy thác cho vay | G33.005-TTGS | Quý | 18 hàng tháng |
| 6 | Báo cáo tình hình vay vốn từ TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, vay nước ngoài. | G33.006-TTGS | Tháng | 12 hàng tháng |
| 7 | Báo cáo tình hình thực hiện tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu | G33.007-TTGS | Tháng | 12 hàng tháng |
| 8 | Báo cáo tỷ lệ khả năng chi trả | G33.008-TTGS | 3 kỳ/tháng | 2 ngày làm việc tiếp theo sau kỳ báo cáo |
| 9 | Báo cáo cấp tín dụng đối với các đối tượng thuộc Điểu 135,136 Luật các tổ chức tín dụng | G33.009-TTGS | Tháng | 12 hàng tháng |
| 10 | Báo cáo dư nợ cho vay đối với khách hàng của tổ chức tài chính vi mô | G33.010-TTGS | Tháng | 12 hàng tháng |
| 11 | Báo cáo một số thông tin về hoạt động của tổ chức tài chính vi mô | G33.011-TTGS | Quý | 18 tháng đầu quý tiếp theo |
| 12 | Bảng cân đối tài khoản kế toán | G33.012-TTGS | Tháng | 8 hàng tháng |
| 13 | Báo cáo tình hình tài chính | G33.013-TTGS | Quý, Năm | Định kỳ quý (Quý I, II, III): Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo. - Định kỳ năm:  + Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. + Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. |
| 14 | Báo cáo kết quả hoạt động | G33.014-TTGS | Quý, Năm | - Định kỳ quý (Quý I, II, III): Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo. - Định kỳ năm:  + Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. + Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. |
| 15 | Báo cáo chi phí hoạt động và thu nhập của cán bộ công nhân viên | G33.015-TTGS | Quý, Năm | - Định kỳ quý (Quý I, II, III): Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo. - Định kỳ năm:  + Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. + Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. |
| 16 | Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước | G33.016-TTGS | Quý, Năm | - Định kỳ quý (Quý I, II, III): Chậm F110nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo. - Định kỳ năm: + Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. + Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. |
| 17 | Báo cáo nợ xấu và tình hình xử lý nợ xấu | G33.017-TTGS | Tháng | 12 hàng tháng |
| 18 | Báo cáo việc thực hiện kết luận thanh tra | QT3-INPUT-DTSAUTT-BC-001 | Quý |  |
| 19 | Báo cáo tình hình chỉnh sửa sau thanh tra | QT3-INPUT-DTSAUTT-BC-002 | Quý |  |
| 20 | Báo cáo xử phạt vi phạm hành chính | QT3-INPUT-DTSAUTT-BC-003 | Quý |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:… Biểu số G33.001-TTGS** | | | | | | | | | | |
|  | **BÁO CÁO DƯ NỢ CHO VAY THEO NGÀNH KINH TẾ;**  **THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** | | | | | | | | |
|  | *(Tháng…năm…)* | | | | | | | | |
|  |  |  |  | | *Đơn vị tính: Triệu VND* | | | | | |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Dư nợ cho vay** | | | | | **Nợ xấu** | | |
|
| **Tổng cộng** | | **Ngắn hạn** | | **Trung, dài hạn** | **Tổng cộng** | **Ngắn hạn** | **Trung, dài hạn** |
|
|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | | *(4)* | | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
| **I** | **Phân theo ngành kinh tế (I.1+I.2+…+I.21)** |  | |  | |  |  |  |  |
| I.1 | Nông, lâm nghiệp và thủy sản |  | |  | |  |  |  |  |
| I.2 | Khai khoáng |  | |  | |  |  |  |  |
| I.3 | Công nghiệp chế biến, chế tạo |  | |  | |  |  |  |  |
| I.4 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí |  | |  | |  |  |  |  |
| I.5 | Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải |  | |  | |  |  |  |  |
| I.6 | Xây dựng |  | |  | |  |  |  |  |
| I.7 | Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác |  | |  | |  |  |  |  |
| I.8 | Vận tải kho bãi |  | |  | |  |  |  |  |
| I.9 | Dịch vụ lưu trú và ăn uống |  | |  | |  |  |  |  |
| I.10 | Thông tin và truyền thông |  | |  | |  |  |  |  |
| I.11 | Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm |  | |  | |  |  |  |  |
| I.12 | Hoạt động kinh doanh bất động sản |  | |  | |  |  |  |  |
| I.13 | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ |  | |  | |  |  |  |  |
| I.14 | Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ |  | |  | |  |  |  |  |
| I.15 | Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc |  | |  | |  |  |  |  |
| I.16 | Giáo dục và đào tạo |  | |  | |  |  |  |  |
| I.17 | Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội |  | |  | |  |  |  |  |
| I.18 | Nghệ thuật, vui chơi và giải trí |  | |  | |  |  |  |  |
| I.19 | Hoạt động dịch vụ khác |  | |  | |  |  |  |  |
| I.20 | Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình |  | |  | |  |  |  |  |
| I.21 | Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế |  | |  | |  |  |  |  |
| **II** | **Phân theo loại hình tổ chức và cá nhân**  **(=II.1+II.2+II.3) = I** |  | |  | |  |  |  |  |
| II.1 | Cá nhân, hộ gia đình |  | |  | |  |  |  |  |
| II.2 | Doanh nghiệp siêu nhỏ. |  | |  | |  |  |  |  |
| ***1. Đối tượng báo cáo:*** Các tổ chức tài chính vi mô.  ***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin. | | | | | | | | | |
| - Số liệu toàn hệ thống; | | | | | | | | | |
| - Số liệu từng chi nhánh tổ chức tài chính vi mô trong hệ thống. | | | | | | | | | |
| ***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.  ***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Theo phân công về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc NHNN. | | | | | | | | | |
| ***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***  - Hệ thống ngành kinh tế được thống kê dựa theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam. | | | | | | | | | |
| - Thống kê số dư nợ cho vay đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. | | | | | | | | | |
| - Cột (3) = cột (4) + cột (5).  - Cột (6) = cột (7) + cột (8). | | | | | | | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:… Biểu số G33.002-TTGS**  **BÁO CÁO PHÂN LOẠI NỢ VÀ TRÍCH LẬP**  **DỰ PHÒNG RỦI RO**  *(Tháng... năm ...)* | | | | | | |
|  | | *Đơn vị tính: Triệu VND* | | | | |
| **STT** | **Tên chỉ tiêu** | | **Số dư đến thời điểm báo cáo** | **Giá trị tài sản bảo đảm để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro** | **Dự phòng phải trích** | |
| **Dự phòng cụ thể** | **Dự phòng chung** |
| *(1)* | *(2)* | | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| **1** | **Cho vay** | | *= chỉ tiêu 1.1+1.2+1.3+1.4+1.5+1.6+1.7* | *= chỉ tiêu 1.1+1.2+1.3+1.4+1.5* | *= chỉ tiêu 1.1+1.2+1.3+1.4+1.5* |  |
| **1.1** | **Nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1)** | |  |  |  |  |
| **1.2** | **Nợ cần chú ý (Nhóm 2)** | |  |  |  |  |
| 1.2.1 | Trong đó:  - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu | |  |  |  |  |
| **1.3** | **Nợ dưới tiêu chuẩn (Nhóm 3)** | |  |  |  |  |
| 1.3.1 | Trong đó:  - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 30 ngày theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu. | |  |  |  |  |
| 1.3.2 | - Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận. | |  |  |  |  |
| **1.4** | **Nợ nghi ngờ (Nhóm 4)** | |  |  |  |  |
| 1.4.1 | Trong đó: - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 30 đến dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu. | |  |  |  |  |
| 1.4.2 | - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai. | |  |  |  |  |
| **1.5** | **Nợ có khả năng mất vốn (Nhóm 5)** | |  |  |  |  |
| 1.5.1 | Trong đó:  - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu. | |  |  |  |  |
| 1.5.2 | - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai. | |  |  |  |  |
| 1.5.3 | - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn. | |  |  |  |  |
| **1.6** | **Các khoản nợ chờ xử lý** *(= Tài khoản 281)* | |  |  |  |  |
| **1.7** | **Nợ cho vay được khoanh** *(= Tài khoản 291)* | |  |  |  |  |
| **2** | **Ủy thác cho vay** | | *= chỉ tiêu 2.1+2.2+2.3+2.4+2.5* | *= chỉ tiêu 2.1+2.2+2.3+2.4+2.5* | *= chỉ tiêu 2.1+2.2+2.3+2.4+2.5* |  |
| 2.1 | Nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1) | |  |  |  |  |
| 2.2 | Nợ cần chú ý (Nhóm 2) | |  |  |  |  |
| 2.3 | Nợ dưới tiêu chuẩn (Nhóm 3) | |  |  |  |  |
| 2.4 | Nợ nghi ngờ (Nhóm 4) | |  |  |  |  |
| 2.5 | Nợ có khả năng mất vốn (Nhóm 5) | |  |  |  |  |
| **3** | **Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật.** | | *=chỉ tiêu 3.1+3.2+3.3+3.4+3.5* |  |  |  |
| 3.1 | Nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1) | |  |  |  |  |
| 3.2 | Nợ cần chú ý (Nhóm 2) | |  |  |  |  |
| 3.3 | Nợ dưới tiêu chuẩn (Nhóm 3) | |  |  |  |  |
| 3.4 | Nợ nghi ngờ (Nhóm 4) | |  |  |  |  |
| 3.5 | Nợ có khả năng mất vốn (Nhóm 5) | |  |  |  |  |
| **4** | **Tổng cộng** | | *=chỉ tiêu 1+2+3* | *=chỉ tiêu 1+2+3* | *=chỉ tiêu 1+2+3* | (\*) |
| 4.1 | Trong đó: Tổng dư nợ cho vay được cơ cấu lại  *= chỉ tiêu (1.2.1+1.3.1+1.3.2+1.4.1+1.4.2+1.5.1+1.5.2+1.5.3)* | |  |  |  |  |
| **5** | **Tổng nợ xấu** | | *=Chỉ tiêu (1.3+1.4+1.5+2.3+2.4+2.5+3.3+3.4+3.5)* | *=Chỉ tiêu (1.3+1.4+1.5+2.3+2.4+2.5+3.3+3.4+3.5)* |  |  |
| **6** | **Tỷ lệ nợ xấu** | | *=Chỉ tiêu (5/4)%* |  |  |  |

***1. Đối tượng báo cáo:*** Các tổ chức tài chính vi mô.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tài chính vi mô trong hệ thống.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Theo phân công về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc NHNN.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Các chỉ tiêu báo cáo thực hiện theo quy định tại Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11/7/2024 Quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái, Thông tư 14/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 Quy định về phân loại tài sản có của tổ chức tài chính vi mô; Thông tư số 31/2019/TT-NHNN ngày 30/12/2019 Quy định hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho TCTCVM; Thông tư và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.

- Thống kê số dư đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- (\*) Chỉ tiêu 4 của cột (6): số tiền dự phòng chung phải trích theo quy định tại kỳ báo cáo.

- Cột (5), tương ứng chỉ tiêu nợ Nhóm 1 của mục 1/2/3 = cột (3-4) x 0%

- Cột (5), tương ứng chỉ tiêu nợ Nhóm 2 của mục 1/2/3 = cột (3-4) x 2%

- Cột (5), tương ứng chỉ tiêu nợ Nhóm 3 của mục 1/2/3 = cột (3-4) x 25%

- Cột (5), tương ứng chỉ tiêu nợ Nhóm 4 của mục 1/2/3 = cột (3-4) x 50%

- Cột (5), tương ứng chỉ tiêu nợ Nhóm 5 của mục 1/2/3 = cột (3-4) x 100%

- Ô xám không phải báo cáo.

**Đơn vị báo cáo:… Biểu số G33.003-TTGS**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG DỰ PHÒNG**

**ĐỂ XỬ LÝ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG**

*(Tháng...năm...)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chỉ tiêu** | **Giá trị** |
|  |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* |  |
| 1 | Dự phòng chung phải trích theo quy định tại kỳ trước kỳ báo cáo |  |  |
| 2 | Dự phòng chung đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo |  |  |
| 3 | Dự phòng chung phải trích theo quy định tại kỳ báo cáo |  |  |
| 4 | Dự phòng chung thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo |  |  |
| 5 | Dự phòng chung hoàn nhập cho kỳ báo cáo |  |  |
| 6 | Dự phòng cụ thể phải trích theo quy định tại kỳ trước kỳ báo cáo |  |  |
| 7 | Dự phòng cụ thể đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo |  |  |
| 8 | Dự phòng cụ thể phải trích theo quy định tại kỳ báo cáo |  |  |
| 9 | Dự phòng cụ thể thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo |  |  |
| 10 | Dự phòng cụ thể hoàn nhập cho kỳ báo cáo |  |  |
| 11 | Số tiền thu hồi được lũy kế từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo từ các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng |  |  |
| 12 | Số nợ đã loại khỏi tài khoản ngoại bảng do quá thời gian theo dõi lũy kế đến kỳ báo cáo |  |  |
| 13 | Số tiền thu hồi được từ các khoản nợ đã loại khỏi tài khoản ngoại bảng do quá thời gian theo dõi |  |  |

***1. Đối tượng báo cáo:*** Các tổ chức tài chính vi mô.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Theo phân công về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc NHNN.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Các chỉ tiêu báo cáo thực hiện theo quy định tại Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11/7/2024 Quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái, Thông tư 14/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 Quy định về phân loại tài sản có của tổ chức tài chính vi mô; Thông tư số 31/2019/TT-NHNN ngày 30/12/2019 Quy định hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho TCTCVM; Thông tư và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.

- Số liệu "kỳ trước" là số liệu tháng trước liền kề tháng báo cáo; số liệu "kỳ báo cáo" là số liệu của tháng báo cáo tính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số tiền dự phòng chung TCTCVM phải trích của kỳ trước kỳ báo cáo theo quy định hiện hành.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số tiền dự phòng chung đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (số phát sinh trong tháng báo cáo).

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số tiền dự phòng chung TCTCVM phải trích lập của kỳ báo cáo theo quy định hiện hành.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê số tiền dự phòng chung thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo (đối với trường hợp số tiền dự phòng phải trích lớn hơn số tiền dự phòng còn lại sau khi sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro).

- Chỉ tiêu 5: Thống kê số tiền dự phòng chung hoàn nhập cho kỳ báo cáo (đối với trường hợp số tiền dự phòng phải trích nhỏ hơn số tiền dự phòng còn lại sau khi sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro).

- Chỉ tiêu 6: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể TCTCVM phải trích lập của kỳ trước kỳ báo cáo theo quy định hiện hành.

- Chỉ tiêu 7: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể đã sử dụng để xử lý rủi ro cho kỳ báo cáo (số phát sinh trong tháng báo cáo).

- Chỉ tiêu 8: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể TCTCVM phải trích lập của kỳ báo cáo theo quy định hiện hành.

- Chỉ tiêu 9: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể thực trích bổ sung cho kỳ báo cáo (đối với trường hợp số tiền dự phòng phải trích lớn hơn số tiền dự phòng còn lại sau khi sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro).

- Chỉ tiêu 10: Thống kê số tiền dự phòng cụ thể hoàn nhập cho kỳ báo cáo (đối với trường hợp số tiền dự phòng phải trích nhỏ hơn số tiền dự phòng còn lại sau khi sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro).

- Chỉ tiêu 11: Thống kê tổng số tiền thu hồi được lũy kế từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo từ các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng (tất cả các khoản nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro).

- Chỉ tiêu 12: Thống kê tổng số nợ đã loại khỏi tài khoản ngoại bảng của các khoản nợ đã dùng quỹ dự phòng rủi ro để xử lý do đã quá thời gian theo dõi lũy kế đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 13: Thống kê tổng số tiền thu hồi được từ các khoản nợ đã loại khỏi tài khoản ngoại bảng theo thống kê tại chỉ tiêu 12 lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

***Ghi chú:*** Đối với những khoản mục hoàn nhập dự phòng: Ghi giá trị là số dương. Ví dụ: dự phòng chung hoàn nhập cho kỳ báo cáo ghi : 10,2 (không ghi: -10,2).

**Đơn vị báo cáo:… Biểu số G33.004-TTGS**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG TIỀN GỬI**

**TỪ CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

*(Tháng…năm…)*

*Đơn vị tính: Triệu VND, %*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiền gửi của khách hàng** | **Kỳ hạn** | | | | | | | | | | **Số lượng khách hàng gửi tiền** |
| **Tổng**  (=cột 4+5+…+12) | Không kỳ hạn | Kỳ hạn dưới 1 tháng | Kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 3 tháng | Kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 6 tháng | Kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 9 tháng | Kỳ hạn từ 9 tháng đến dưới 12 tháng | Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng | Kỳ hạn từ 24 tháng đến dưới 60 tháng | Kỳ hạn từ 60 tháng trở lên |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* |
| **1** | **Phân theo hình thức gửi tiền (=1.1+1.2.+1.3) = (TK 420)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Tiền gửi tiết kiệm bắt buộc (= TK 4201) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Tiền gửi tiết kiệm tự nguyện (= TK 4202) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3 | Tiền gửi tự nguyện = chỉ tiêu (1.3.1+1.3.2+1.3.3) = (tài khoản 4203) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3.1 | Tiền gửi của cá nhân |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3.2 | Tiền gửi của tổ chức (không bao gồm TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3.3 | Tiền gửi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Lãi suất tiền gửi bình quân/năm (%) đối với tiền gửi của khách hàng là tổ chức, cá nhân** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Phân theo quy mô gi tiền** (không bao gồm tiền gửi của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) **= chỉ tiêu (3.1+3.2+3.3+3.4=1-1.3.3)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Tổng số dư các khoản tiền gửi dưới 50 triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2 | Tổng số dư các khoản tiền gửi từ 50 triệu đến dưới 100 triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.3 | Tổng số dư các khoản tiền gửi từ 100 triệu đến dưới 500 triệu đồng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.4 | Tổng số dư các khoản tiền gửi từ 500 triệu đồng trở lên |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***1. Đối tượng báo cáo:*** Các tổ chức tài chính vi mô.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tài chính vi mô trong hệ thống.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Theo phân công về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc NHNN.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Thống kê số dư đến cuối ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

- Ô xám không phải báo cáo

- Các chỉ tiêu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 31/2019/TT-NHNN ngày 30/12/2019 Quy định hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho TCTCVM và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.

- Chỉ tiêu 2 - Lãi suất bình quân/năm: Khi báo cáo không ghi dấu (%) bên cạnh.

Ví dụ: 1 kỳ hạn có 03 món huy động khác nhau với mức lãi suất khác nhau, món thứ nhất 92.660 đồng lãi suất 10%/năm; món thứ hai 200.000 đồng lãi suất 10,2%/năm; món thứ ba 150.000 đồng lãi suất 10,5%/năm.

Lãi suất bình quân năm = (92.660\*10%+200.000\*10,2%+150.000\*10,5%)/(92.660+200.000+150.000) = 10,26 %/năm (TCTCVM ghi 10,26).

***Ghi chú:*** Tổ chức tài chính vi mô không điền số liệu vào các ô màu xám.

**Đơn vị báo cáo…. Biểu số G33.005-TTGS**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ỦY THÁC VỐN, NHẬN VỐN ỦY THÁC CHO VAY**

*(Quý…năm…)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Tổng cộng** | | **Cơ cấu theo kỳ hạn** | | | | | | | |
| Số tiền | Số dư còn lại | **Ngắn hạn** | | | | **Trung, dài hạn** | | | |
| Số tiền | Số dư còn lại | Ngày, tháng, năm... nhận vốn/  ủy thác | Ngày, tháng, năm... đến hạn | Số tiền | Số dư còn lại | Ngày, tháng, năm... nhận vốn/  ủy thác | Ngày, tháng, năm... đến hạn |
| *(1)* | *(2)* | *(3) = (5)+(9)* | *(4) = (6)+(10)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* |
| **I** | **Nhận vốn ủy thác (=1+2+…n)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Ủy thác vốn cho vay (=1+2+…n)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***1. Đối tượng báo cáo:*** Các tổ chức tài chính vi mô.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất ngày 18 của tháng tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Theo phân công về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc NHNN.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Thống kê số dư đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Phần thập phân lấy hai chữ số (Ví dụ: 11,15).

- Cột (7), (8), (11), (12): Tổ chức tài chính vi mô điền theo định dạng yyyyddmm. Trong đó dd, mm, yyyy lần lượt là ngày, tháng và năm.

- Cột (5), (9): Báo cáo số tiền nhận vốn ủy thác tại ngày nhận vốn nhận vốn ủy thác; Số tiền ủy thác cho vay tại ngày thực hiện ủy thác.

- Cột (4), (6), (10): Báo cáo số dư vốn nhận ủy thác, ủy thác tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

**Đơn vị báo cáo:... Biểu số G33.006- TTGS**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY VỐN TỪ TCTD, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI, VAY NƯỚC NGOÀI**

*(Tháng…năm…)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đơn vị** | **Tổng cộng** | | **Cơ cấu xét theo kỳ hạn** | | | | | | | | | | | |
| **Ngắn hạn** | | | | | | **Trung, dài hạn** | | | | | |
| Số tiền vay | Số dư  còn lại | Số tiền vay | Số dư còn lại | Ngày, tháng, năm ... nhận vốn | Ngày, tháng, năm ... đến hạn | Ngày, tháng, năm ... cơ cấu lại thời hạn trả nợ  (nếu có) | Lãi suất *(…%/ năm)* | Số tiền vay | Số dư còn lại | Ngày, tháng, năm ... nhận vốn | Ngày, tháng, năm ... đến hạn | Ngày, tháng, năm ... cơ cấu lại thời hạn trả nợ  (nếu có) | Lãi suất *(…%/ năm)* |
| *(1)* | *(2)* | *(3) = (5)+(11)* | *(4) = (6)+(12)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* |
| **I** | **Vay TCTD**  **(=I.1+I.2+…)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I.1 | …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I.2 | …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Vay chi nhánh ngân hàng nước ngoài (=II.1+II.2+…)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II.1 | ….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II.2 | ….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Vay nước ngoài (=III.1+III.2+...)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| III.1 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| III.2 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng (I+II+III)** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***1. Đối tượng báo cáo:*** Các tổ chức tài chính vi mô.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tài chính vi mô trong hệ thống.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Theo phân công về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc NHNN.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Thống kê số dư đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Dòng tổng cộng tại cột (4) = I+II+III = tài khoản 415 theo quy định tại Thông tư số 31/2019/TT-NHNN ngày 30/12/2019 Quy định hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho TCTCVM và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.

- Đối với việc vay vốn từ nước ngoài/tổ chức có từ 02 món vay trở lên: Tổ chức tài chính vi mô báo cáo theo từng món vay.

- Cột (7), (8), (9), (13, (14), (15): Tổ chức tài chính vi mô điền theo định dạng yyyymmdd. Trong đó dd, mm, yyyy lần lượt là ngày, tháng và năm.

- Phần thập phân lấy hai chữ số (Ví dụ: 11,15).

- Lãi suất tính theo năm (%/năm). Số liệu cột (10) và (16): Khi báo cáo không ghi dấu (%) bên cạnh (VD: lãi suất là 12,26%/năm ghi là 10,26).

***Ghi chú:*** Tổ chức tài chính vi mô không điền số liệu vào các ô màu xám.

**Đơn vị báo cáo:… Biểu số G33.007-TTGS**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN TỐI THIỂU**

*(Tháng...năm...)*

*Đơn vị tính: Triệu VND*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Giá trị** | **Giá trị tài sản có rủi ro đã quy đổi theo hệ số rủi ro** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* |
| **\*** | **Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu** | = [I(cột 3)/II(cột 4)]x100 |  |
| **I** | **Vốn tự có = (1)+(2)-(3)** |  |  |
| 1 | Vốn cấp 1 |  |  |
| 2 | Vốn cấp 2 |  |  |
| 3 | Các khoản phải trừ khỏi Vốn tự có |  |  |
| **II** | **Giá trị tài sản "Có" rủi ro nội bảng  (=(1)+(2)+(3)+(4))** |  |  |
| ***1*** | ***Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 0% (=(a)+(b)+(c)+(d))*** |  | *= cột (3) x 0%* |
| a | Tiền mặt |  |  |
| b | Số dư tài khoản thanh toán của TCTCVM mở tại NHNN |  |  |
| c | Dư nợ cho vay có bảo đảm toàn bộ bằng tiền gửi (tiền gửi tự nguyện, tiết kiệm bắt buộc) tại chính tổ chức tài chính vi mô. |  |  |
| d | Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do Chính phủ phát hành. |  |  |
| ***2*** | ***Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 20% (=(a)+(b)+(c))*** |  | *= cột (3) x 20%* |
| a | Tiền gửi của tổ chức tài chính vi mô tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trừ tiền gửi tại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật các Tổ chức tín dụng; |  |  |
| b | Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. |  |  |
| c | Dư nợ cho vay được bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do tổ chức tài chính nhà nước, tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam phát hành. |  |  |
| ***3*** | ***Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 50% (=(a)+(b))*** |  | *= cột (3) x 50%* |
| a | Dư nợ cho vay được bảo đảm bằng nhà ở, quyền sử dụng đất, nhà ở gắn với quyền sử dụng đất của bên vay tại tổ chức tài chính vi mô. |  |  |
| b | Dư nợ cho vay được bảo lãnh của nhóm khách hàng tiết kiệm và vay vốn tại chính tổ chức tài chính vi mô. |  |  |
| ***4*** | ***Nhóm tài sản "Có" có hệ số rủi ro 100% (=(a)+(b))*** |  | *= cột (3) x 100%* |
| a | Dư nợ cho vay đối với khách hàng, không bao gồm dư nợ cho vay được phân vào nhóm tài sản có hệ số rủi ro 0%; 20% và 50%. |  |  |
| b | Toàn bộ tài sản “Có” khác, không bao gồm các tài sản “Có” được phân vào nhóm tài sản có hệ số rủi ro 0%; 20% và 50%. |  |  |

***1. Đối tượng báo cáo:*** Các tổ chức tài chính vi mô.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Theo phân công về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc NHNN.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Các chỉ tiêu báo cáo thực hiện theo quy định tại Thông tư số 33/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 của Thống đốc NHNN quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô; Thông tư 24/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2015/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.

- Thống kê số dư đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Phần thập phân lấy 02 số sau dấu phẩy (,), VD: 20,03

- Ví dụ: Khách hàng A có dư nợ cho vay 40 triệu đồng tại tổ chức tài chính vi mô, số dư tiền gửi tiết kiệm bắt buộc của khách hàng A được dùng làm tài sản bảm đảm cho khoản vay trên là 5 triệu đồng. Tổ chức tài chính vi mô tính toán tài sản có rủi ro quy đổi đối với khoản vay nêu trên như sau:

+ Dư nợ cho vay có bảo đảm toàn bộ bằng tiền gửi (tiền gửi tự nguyện, tiết kiệm bắt buộc) tại chính tổ chức tài chính vi mô: 5 triệu đồng với hệ số rủi ro 0%.

+ Dư nợ cho vay đối với khách hàng, không bao gồm dư nợ cho vay được phân vào nhóm tài sản có hệ số rủi ro 0%; 20% và 50%: 35 triệu đồng với hệ số rủi ro 100%.

|  |
| --- |
| **Đơn vị báo cáo:… Biểu số G33.008-TTGS**  **BÁO CÁO TỶ LỆ KHẢ NĂNG CHI TRẢ**  *( Kỳ ….tháng…năm…)* |
| *Đơn vị tính: Triệu VND* |
| |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **STT** | **Chỉ tiêu** | **Tiền mặt** | **Số dư tiền gửi thanh toán của TCTCVM mở tại NHNN** | **Tiền gửi của TCTCVM tại TCTD, chi nhánh NH nước ngoài** | **Tổng số dư tiền gửi tự nguyện của khách hàng** | **Tỷ lệ khả năng chi trả (%)**  **=**  [cột (3+4+5)/cột (6)]\*100 | | | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | | 1 | Ngày 1 |  |  |  |  |  | | 2 | Ngày 2 |  |  |  |  |  | | 3 | Ngày 3 |  |  |  |  |  | | 4 | Ngày 4 |  |  |  |  |  | |  | ….. |  |  |  |  |  | |

***1. Đối tượng báo cáo:*** Các tổ chức tài chính vi mô.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất 02 ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Theo phân công về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc NHNN.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Kỳ báo cáo 03 kỳ/tháng: kỳ 1 tính từ ngày 01 đến hết ngày 10 của tháng báo cáo; kỳ 2 tính từ ngày 11 đến hết ngày 20 của tháng báo cáo; kỳ 3 tính từ ngày 21 của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

- Thống kê số dư đến cuối ngày của từng ngày trong kỳ báo cáo.

- Tại cột (2) ghi rõ ngày/tháng/năm (vd ngày 1/1/2024).

- Các chỉ tiêu báo cáo thực hiện theo quy định tại tại Thông tư số 33/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 của Thống đốc NHNN quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô; Thông tư 24/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2015/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:……**  **Vốn tự có... triệu đồng.** | |  |  |  |  |  |  | **Biểu số G33.009-TTGS** | | |
| **BÁO CÁO CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG THUỘC ĐIỀU 135, ĐIỀU 136**  **LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG**  *(Tháng… năm…)* | | | | | | | | | | |
| *Đơn vị tính: triệu đồng, %* | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Chỉ tiêu/Tên khách hàng** | **Mã số thuế/**  **Số CMND/Hộ chiếu**/CCCD **của khách hàng** | **Mã số thuế/**  **Số CMND/Hộ chiếu**/CCCD **của người có liên quan đến khách hàng** | **Chức danh của cá nhân tại TCTCVM báo cáo** | **Mối quan hệ** | **Tổng mức dư nợ cấp tín dụng** | **Nhóm nợ (1, 2, 3, 4, 5)** | **Tỷ lệ tổng mức dư nợ cấp tín dụng/Vốn tự có** | **Tổng giá trị tài sản đảm bảo** | **Ghi chú** |  |
|  |  |  |  |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| **I** | **Khách hàng bị hạn chế cấp tín dụng quy định Điều 135 Luật các TCTD**  **(= 1+2+…)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I.1 | Khách hàng 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I.2 | Khách hàng 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| .... | .... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Cấp tín dụng vượt quá giới hạn đối với 1 khách hàng và người có liên quan theo quy định** (Khoản 1 Điều 136 Luật các TCTD) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Tên khách hàng A** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Tên người có liên quan với khách hàng A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Tên người có liên quan với khách hàng A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Tổng của khách hàng A và người có liên quan khách hàng A***  ***(= 1+1.1+1.2+...)*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Tên khách hàng B** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Tên người có liên quan với khách hàng B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Tên người có liên quan với khách hàng B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Tổng của khách hàng B và người có liên quan khách hàng B***  ***(=2+2.1+2.2+...)*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | *…* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **n** | **Tên khách hàng N** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| n.1 | Tên người có liên quan với khách hàng N |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| n.2 | Tên người có liên quan với khách hàng N |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Tổng của khách hàng N và người có liên quan khách hàng N***  ***(= n+n.1+n.2+...)*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***1. Đối tượng báo cáo:*** Các tổ chức tài chính vi mô.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Theo phân công về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc NHNN.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Cấp tín dụng: Theo quy định tại Luật các TCTD đã được sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Cột (3) ghi mã số thuế đối với trường hợp là tổ chức; ghi số CCCD, hộ chiếu, CMTND đối với trường hợp là cá nhân.

- Cột (6) tương ứng với nhóm **chỉ tiêu I**: Ghi rõ mối quan hệ của cá nhân, tổ chức vay vốn với tổ chức tài chính vi mô (ví dụ: kiểm toán viên đang kiểm toán, tổ chức kiểm toán…), hoặc đối tượng theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 135 Luật các TCTD năm 2024.

- Cột (7): Thống kê số dư nợ cấp tín dụng đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (8): Ghi theo nhóm nợ đã được phân loại nợ (VD: khách hàng thuộc nợ nhóm 1 thì ghi: 1).

Trường hợp 1 khách hàng có 02 nhóm nợ trở lên do áp dụng các biện pháp cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ thì tại cột (8) ghi nhóm nợ cao nhất của khách hàng (VD ghi: 3), đồng thời tại cột (11) ghi rõ cả 02 nhóm nợ (VD ghi : 2; 3).

(Nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 14/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 quy định về phân loại tài sản có của tổ chức Tài chính vi mô; các văn bản có liên quan khác đến việc phân loại nợ đối với TCTCVM (nếu có).

- Cột (9) = Cột (7) \*100/Vốn tự có của tổ chức TCVM (phần thập phân: lấy 02 số sau dấu phẩy, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %. Ví dụ: 26,23% chỉ ghi là 26,23).

Vốn tự có được xác định theo pháp luật hiện hành về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tài chính vi mô.

- Cột (10): Tổng giá trị tài sản đảm bảo cho khoản cấp tín dụng bao gồm: Bất động sản; máy móc thiết bị, vật tư hàng hóa và tài sản khác (các tài sản này được tính theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm gần nhất) và Tiền gửi (gồm tiền gửi bắt buộc, tự nguyện) .

- Mục II: Chỉ báo cáo đối với trường hợp Tổng dư nợ cấp tín dụng đối với 01 khách hàng và người có liên quan với khách hàng đó vượt giới hạn quy định so với vốn tự có tại Khoản 1 Điều 136 Luật các TCTD.

+ Dòng "Tổng của khách hàng và người có liên quan đến khách hàng" tương ứng với các cột (7); cột (10) là số liệu hợp cộng của khách hàng và những người có liên quan đến khách hàng đó.

+ Cột (6) tương ứng với nhóm **chỉ tiêu II**: Mối quan hệ của người có liên quan đến khách hàng theo quy định tại Khoản 24 Điều 4 Luật các TCTD.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:…** | | | | |  | |  | | |  | | **Biểu số G33.010- TTGS** | | | | | | | | | | | |
|  | | |  |  | | | | **BÁO CÁO DƯ NỢ CHO VAY ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG**  **CỦA TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ**  *(Tháng…năm…)*  *Đơn vị: Triệu VND* | | | | | | | | | | | | | | |
|  | | |  |  | | | |
|  | | |  |  | | | |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | | **Tổng cộng =cột (4+5)** | **Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, doanh nghiệp siêu nhỏ** | | **Cho vay khách hàng cá nhân, hộ gia đình thu nhập thấp** | | | | | **Cho vay khách hàng cá nhân, hộ gia đình thu nhập thấp gia đình thuộc khu vực đô thị** | | | | | | | | **Cho vay khách hàng cá nhân, hộ gia đình thu nhập thấp**  **thuộc khu vực nông thôn** | | | | | | **Cho vay khách hàng thông qua tổ vay vốn** | |
| **Tổng cộng**  **= cột (7+13)** | | Trong đó khách hàng có dư nợ vay từ 30 triệu đồng đến 50 triệu đồng  = cột (8+14) | | | **Tổng dư nợ** | | Trong đó: khách hàng có dư nợ vay từ 30 triệu đồng đến 50 triệu đồng | | **Là cá nhân lao động theo hợp đồng** *(có bảng lương)* | | **Là cá nhân lao động tự do** | | **Tổng dư nợ** | Trong đó: khách hàng có dư nợ vay từ 30 triệu đồng đến 50 triệu đồng | **Là cá nhân lao động theo hợp đồng** *(có bảng lương)* | | **Là cá nhân lao động tự do** | |
| Số dư tại thời điểm báo cáo | Trong đó: khách hàng có dư nợ vay từ 30 triệu đồng đến 50 triệu đồng | Số dư tại thời điểm báo cáo | Trong đó: khách hàng có dư nợ vay từ 30 triệu đồng đến 50 triệu đồng | Số dư tại thời điểm báo cáo | Trong đó: khách hàng có dư nợ vay từ 30 triệu đồng đến 50 triệu đồng | Số dư tại thời điểm báo cáo | Trong đó: khách hàng có dư nợ vay từ 30 triệu đồng đến 50 triệu đồng |
| 1 | 2 | | 3 | 4 | | 5 | | 6 | | | 7 | | 8 | | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | |
| **1** | **Tổng số khách hàng vay vốn** | |  |  | |  | |  | | |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **2** | **Tổng dư nợ cho vay** | | ***=2.1+2.2*** |  | |  | |  | | |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 2.1 | Dư nợ ngắn hạn | |  |  | |  | |  | | |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 2.2 | Dư nợ trung, dài hạn hạn | |  |  | |  | |  | | |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 2.2.1 | Trong đó dư nợ dài hạn | |  |  | |  | |  | | |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **3** | **Số dư nợ xấu** | |  |  | |  | |  | | |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **4** | **Tổng giá trị tài sản đảm bảo cho khoản vay của khách hàng** | | *=4.1+4.2* |  | |  | |  | | |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 4.1 | Tổng tiền gửi | |  |  | |  | |  | | |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 4.1.1 | Trong đó : Tiết kiệm bắt buộc | |  |  | |  | |  | | |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 4.2 | Tài sản khác | |  |  | |  | |  | | |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |

***1. Đối tượng báo cáo:*** Các tổ chức tài chính vi mô.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tài chính vi mô trong hệ thống.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Theo phân công về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc NHNN.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

*-* Ô xám không phải báo cáo.

- Thống kê số dư tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 2 = chỉ tiêu (2.1+2.2) và tại cột (3) của chỉ tiêu (2) phải khớp với dư nợ các tài khoản (201 + 251+281+291) theo quy định tại Thông tư số 31/2019/TT-NHNN ngày 30/12/2019 Quy định hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho TCTCVM và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan

- Chỉ tiêu (3) Nợ xấu = Nợ nhóm (3+4+5) theo quy định tại Thông tư 14/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 quy định về phân loại tài sản có của tổ chức Tài chính vi mô; các văn bản có liên quan khác đến việc phân loại nợ đối với TCTCVM

- Cột (8) và (14): đối tượng khách hàng bao gồm khách hàng cá nhân và hộ gia đình thu nhập thấp.

- Trường hợp, tài sản khác là bất động sản; máy móc, thiết bị, vật tư hàng hóa được đánh giá lại tại thời điểm gần nhất của kỳ báo cáo.

**Đơn vị báo cáo:… Biểu số G33.011- TTGS**

**BÁO CÁO MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA**

**TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ**

*(Quý...năm…)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số liệu báo cáo** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* |
| 1 | Địa chỉ trụ sở làm việc |  |
| 2 | Số điện thoại |  |
| 3 | Số giấy phép |  |
| 4 | Ngày, tháng, năm cấp phép |  |
| 5 | Ngày, tháng, năm hoạt động |  |
| 6 | Vốn điều lệ/vốn được cấp (Triệu đồng) |  |
| 7 | Tăng vốn điều lệ so với quý trước (Triệu đồng) |  |
| 8 | Thời điểm tăng vốn điều lệ |  |
| 9 | Giá trị thực vốn điều lệ |  |
| 10 | Số lượng chi nhánh |  |
| 11 | Tăng, giảm số lượng chi nhánh so với quý trước |  |
| 12 | Số lượng Phòng giao dịch |  |
| 13 | Tăng, giảm số lượng Phòng giao dịch so với quý trước |  |
| 14 | Số lượng điểm giao dịch |  |
| 15 | Tăng, giảm số lượng điểm giao dịch so với quý trước |  |
| 16 | Số thành viên của tổ chức tài chính vi mô |  |
| 17 | Số thành viên tăng/giảm so quý trước |  |
| 18 | Số khách hàng vay vốn của tổ chức tài chính vi mô |  |
| 19 | Số khách hàng vay vốn tăng/giảm so quý trước |  |
| 20 | Số lượng khách hàng vay vốn/1 cán bộ tín dụng |  |

***1. Đối tượng báo cáo:*** Các tổ chức tài chính vi mô.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất ngày 18 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Theo phân công về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc NHNN.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Thống kê số dư tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Giá trị thực của vốn điều lệ thực hiện theo Nghị định 93/2017-NĐ-CP ngày 07/8//2017 quy định về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại TCTD do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và TCTD có vốn Nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

**Đơn vị báo cáo:… Biểu số G33.012-TTGS**

|  |
| --- |
| **BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN** |
| *(Tháng…năm…)* |

**A - CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên tài khoản** | **Số hiệu tài khoản** | **Số dư đầu kỳ** | | **Số phát sinh** | | **Số dư cuối kỳ** | |
| Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| .... |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |

**B - CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN**

* *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam (VND)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên tài khoản** | **Số hiệu tài khoản** | **Số dư đầu kỳ** | | **Số phát sinh** | | **Số dư cuối kỳ** | |
| Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| .... |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |

***1. Đối tượng báo cáo:*** Các tổ chức tài chính vi mô.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tài chính vi mô trong hệ thống.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất ngày 8 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Theo phân công về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc NHNN.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:*** Các chỉ tiêu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 31/2019/TT-NHNN ngày 30/12/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.

- Tài khoản cấp 1 là tài khoản có 3 chữ số (VD: 101);

- Tài khoản cấp 2 là tài khoản có 4 chữ số (VD: 1011);

- Tài khoản cấp 3 là tài khoản có 5 chữ số (VD: 10111);

- Tài khoản cấp 1 bằng tổng toàn bộ tài khoản cấp 2 thành phần.

- Tài khoản cấp 2 bằng tổng toàn bộ tài khoản cấp 3 thành phần.

**- Mục A:**

**+** Toàn bộ các dòng: Cột (3) - Cột (4) + Cột (5) - Cột (6) = Cột (7) - Cột (8). Công thức này không áp dụng cho các tài khoản 519; 5191 và tài khoản 5199.

+ Dòng tổng cộng A: - Tông các tài khoản cấp 1 từ tài khoản 101 + 110 + … +001.

- Cột (3) = Cột (4); Cột (5) = Cột (6); Cột (7) = Cột (8).

- **Mục B:**

+ Cột (3) + Cột (5) - Cột (6) = Cột (7).

+ Dòng tổng cộng B: Tổng các tài khoản cấp 1 từ tài khoản 901+ 911 + 912 + ... +999.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:… Biểu số G33.013-TTGS**   |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  *(Quý/Năm)* | | | | | | | |  | |  | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam* | | | | | **STT** | **Chỉ tiêu** | | | **Mã số** | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý/năm báo cáo** | | | **Năm nay** | **Năm trước** | | *(1)* | *(2)* | | | *(3)* | *(4)* | *(5)* | | **A** | **TÀI SẢN CÓ =** Mã số (110+ 120+130+ 140+ 150 + 155+ 160+170+ 180+ 190) | | | **100** |  |  | | **I** | **- Tiền** | | | **110** |  |  | | 1 | + Tiền mặt | | | 111 |  |  | | 2 | + Tiền gửi tại NHNN | | | 112 |  |  | | 3 | + Tiền gửi tại các TCTD | | | 113 |  |  | | **II** | **- Các khoản đầu tư** | | | **120** |  |  | | **III** | **- Các khoản cho vay (sau trừ dự phòng) =** Mã số (131+139) | | | **130** |  |  | | **1** | **Tổng dư nợ cho vay** = Mã số (131+132+133+134) | | | 131 |  |  | | 1.1 | + Cho vay | | | 131 |  |  | | 1.2 | + Cho vay bằng nguồn vốn ủy thác | | | 132 |  |  | | 1.3 | + Các khoản nợ chờ xử lý | | | 133 |  |  | | 1.4 | + Nợ cho vay được khoanh | | | 134 |  |  | | 1.5 | Cơ cấu dư nợ cho vay | | |  |  |  | | a | * Dư nợ ngắn hạn | | |  |  |  | | b | * Dư nợ trung, dài hạn | | |  |  |  | | c | * Nợ nhóm 1 | | |  |  |  | | d | * Nợ nhóm 2 | | |  |  |  | | đ | * Nợ nhóm 3 | | |  |  |  | | e | * Nợ nhóm 4 | | |  |  |  | | f | * Nợ nhóm 5 | | |  |  |  | | **2** | **+ Dự phòng rủi ro cho vay (\*) =** 2.1+2.2= Dư có TK 299 | | | 139 |  |  | | 2.1 | Dự phòng chung | | |  |  |  | | 2.2 | Dự phòng cụ thể | | |  |  |  | | **IV** | **- Tài sản cố định =** Mã số (141+144+147) | | | **140** |  |  | | **1** | **- Tài sản cố định hữu hình=** Mã số (142+143) | | | 141 |  |  | | 1.1 | + Nguyên giá TSCĐ | | | 142 |  |  | | 1.2 | + Hao mòn TSCĐ (\*) | | | 143 |  |  | | **2** | **- Tài sản cố định thuê tài chính**  =Mã số (145+146) | | | 144 |  |  | | 2.1 | + Nguyên giá TSCĐ | | | 145 |  |  | | 2.2 | + Hao mòn TSCĐ (\*) | | | 146 |  |  | | **3** | **- Tài sản cố định vô hình =** mã số (148+149) | | | 147 |  |  | | 3.1 | + Nguyên giá TSCĐ | | | 148 |  |  | | 3.2 | + Hao mòn TSCĐ (\*) | | | 149 |  |  | | **V** | **- Tài sản khác=** Mã số (151+152+153+154) | | | **150** |  |  | | 1 | + Chi phí trả trước | | | 151 |  |  | | 2 | + Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố | | | 152 |  |  | | 3 | + Thuế GTGT được khấu trừ | | | 153 |  |  | | 4 | + Tài sản khác | | | 154 |  |  | | **VI** | **- Chi dự án** | | | **155** |  |  | | **VII** | **- Các khoản phải thu**  **=** Mã số (161+162+…+169) | | | **160** |  |  | | 1 | + Các khoản phải thu bên ngoài | | | 161 |  |  | | 2 | + Lãi và phí phải thu | | | 162 |  |  | | 3 | + Phải thu nội bộ | | | 163 |  |  | | 4 | + Phải thu khác | | | 164 |  |  | | 5 | + Dự phòng các khoản phải thu (\*) | | | 169 |  |  | | **VIII** | **- Hàng tồn kho** = Mã số (171+172) | | | **170** |  |  | | 1 | + Công cụ, dụng cụ | | | 171 |  |  | | 2 | + Vật liệu | | | 172 |  |  | | **IX** | **- Xây dựng cơ bản dở dang** | | | **180** |  |  | | **X** | **- Ủy thác cho vay** | | | **190** |  |  | | **B** | **TÀI SẢN NỢ =** Mã số (200+300) | | | 400 |  |  | | **I** | **Nợ phải trả =** mã số (210+220+230+240+250+260+270+280+290) | | | 200 |  |  | | 1 | - Vay cá nhân, các TCTD, tổ chức khác = Dư có TK 415 | | | **210** |  |  | | 1.1 | * Vay các TCTD (TK4152; TK 4153) | | |  |  |  | | 1.2 | * Vay đặc biệt NHNN (TK 4151) | | |  |  |  | | 2 | - Tiền gửi của khách hàng = Dư có TK 420 | | | 220 |  |  | | 2.1 | Trong đó: + Tiền gửi bắt buộc (Tài khoản 4201) | | |  |  |  | | 2.2 | + Tiền gửi có kỳ hạn (TK 42022; 42032) | | |  |  |  | | 3 | - Vốn nhận ủy thác cho vay | | | **230** |  |  | | 4 | - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | **240** |  |  | | 5 | - Phải trả người lao động | | | **250** |  |  | | 6 | - Dự phòng phải trả | | | **260** |  |  | | 7 | - Các khoản phải trả = Mã (271+272+273+274) | | | **270** |  |  | | 7.1 | + Các khoản phải trả bên ngoài | | | 271 |  |  | | 7.2 | + Lãi và phí phải trả | | | 272 |  |  | | 7.3 | + Phải trả nội bộ | | | 273 |  |  | | 7.4 | + Phải trả khác = Mã (274a+274b+274c) | | | 274 |  |  | | 7.4.1 | Nhận ký cược, ký quỹ | | | 274a |  |  | | 7.4.2 | Chi phí phải trả | | | 274b |  |  | | 7.4.3 | Phải trả khác | | | 274c |  |  | | 8 | - Nguồn kinh phí dự án | | | **280** |  |  | | 9 | - Quỹ của TCVM | | | **290** |  |  | | 9.1 | + Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | 291 |  |  | | 9.2 | + Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | | 292 |  |  | | **II** | **Vốn chủ sở hữu: =** Mã số (310+320+…+360) | | | **300** |  |  | | 1 | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | **310** |  |  | | 2 | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | **320** |  |  | | 3 | - Quỹ đầu tư phát triển | | | **330** |  |  | | 4 | - Quỹ dự phòng tài chính | | | **340** |  |  | | 5 | - Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | | **350** |  |  | | 6 | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (=6.1+6.2) | | | **360** |  |  | | 6.1 | - Lợi nhuận năm nay (Tài khoản 6911) | | |  |  |  | | 6.2 | - Lợi nhuận năm trước (Tài khoản 6912) | | |  |  |  | |

***1. Đối tượng báo cáo:*** Các tổ chức tài chính vi mô.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:***

- Định kỳ quý (Quý I, II, III): Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

- Định kỳ năm:

+ Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Theo phân công về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc NHNN.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***  Các chỉ tiêu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019; Thông tư số 31/2019/TT-NHNN ngày 30/12/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.

***-*** Chỉ tiêu có đánh dấu (\*): là các chỉ tiêu được ghi bằng số âm

- Nhóm chỉ tiêu 1 Phần III Mục A: + Chỉ tiêu (a+b) = chỉ tiêu (1.1+1.2+1.4).

+ Chỉ tiêu (c+d+đ+e+f) = chỉ tiêu (1.1+1.2).

- Nhóm chỉ tiêu 6 Phần II Mục B: Trường hợp tài khoản 691; 6911 và 6912 có số dư Nợ thì ghi bằng số âm

- Báo cáo quý:

+ Cột (4): số liệu được lấy được từ bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng cuối cùng của quý báo cáo của năm tài chính hiện hành.

+ Cột (5): số liệu được lấy được từ Báo cáo tình hình tài chính hoàn chỉnh của tháng cuối cùng của quý báo cáo tương ứng của năm tài chính trước liền kề.

- Báo cáo năm:

+ Cột (4): số liệu được lấy được từ bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng 12 của năm tài chính hiện hành.

+ Cột (5): số liệu được lấy được Báo cáo tình hình tài chính hoàn chỉnh của tháng 12 của năm tài chính trước liền kề.

**Đơn vị báo cáo:… Biểu số G33.014-TTGS**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  *(Quý/Năm)* | | | | | |
|  | | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam* | | | |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | | **Mã số** | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý/năm báo cáo** | |
|  | **Năm nay** | **Năm trước** |
| *(1)* | *(2)* | | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| 1 | Doanh thu từ hoạt động tín dụng | | 01 |  |  |
| 2 | Chi phí hoạt động tín dụng | | 02 |  |  |
| **I** | **Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động tín dụng =** Mã (01-02**)** | | **03** |  |  |
| 3 | Doanh thu từ hoạt động dịch vụ | | 04 |  |  |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | | 05 |  |  |
| **II** | **Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ** = Mã (04-05) | | **06** |  |  |
| 5 | Doanh thu từ hoạt động khác | | 07 |  |  |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | 08 |  |  |
| **III** | **Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động khác** = Mã (07-08) | | **09** |  |  |
| **IV** | **Chi phí quản lý** | | **10** |  |  |
| 7 | Doanh thu khác | | 11 |  |  |
| 8 | Chi phí khác | | 12 |  |  |
| **V** | **Lợi nhuận khác** = Mã (11-12) | | **13** |  |  |
| **VI** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**  = Mã(03+06+09-10) | | **14** |  |  |
| **VII** | **Chi phí dự phòng** | | 15 |  |  |
| **VIII** | **Tổng lợi nhuận trước thuế** = Mã (14-15) | | **16** |  |  |
| **IX** | **Chi phí thuế TNDN** | | 17 |  |  |
| **X** | **Lợi nhuận sau thuế** = Mã (16-17) | | **18** |  |  |

***1. Đối tượng báo cáo:*** Các tổ chức tài chính vi mô.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:***

- Định kỳ quý (Quý I, II, III): Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

- Định kỳ năm:

+ Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Theo phân công về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc NHNN.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Các chỉ tiêu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.

- Báo cáo quý:

+ Cột (4): số liệu được lấy được từ bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng cuối cùng của quý báo cáo của năm tài chính hiện hành.

+ Cột (5): Số liệu được lấy từ Báo cáo kết quả hoạt động hoàn chỉnh của tháng cuối cùng của quý báo cáo tương ứng của năm tài chính trước liền kề.

- Báo cáo năm:

+ Cột (4): số liệu được lấy được từ bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng 12 của năm tài chính hiện hành.

+ Cột (5): Số liệu được lấy từ Báo cáo kết quả hoạt động hoàn chỉnh của tháng 12 của năm tài chính trước liền kề.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:... Biểu số G33.015-TTGS** | | | |
|  | **BÁO CÁO CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG VÀ THU NHẬP**  **CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN** | | |
|  | *(Quý/Năm)* | | |
|  | *Đơn vị tính: Triệu VND* | | |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | ***Kỳ này*** | ***Kỳ trước*** |
|  | *(1)* | *(2)* | *(3)* |
| ***I.*** | ***Chi phí hoạt động (=1+2+3+4+5+6)*** |  |  |
| 1. | Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí |  |  |
| 2. | Chi phí cho nhân viên: |  |  |
| 2.1 | Trong đó: - Chi lương và phụ cấp |  |  |
| 2.2 | - Các khoản chi đóng góp theo lương |  |  |
| 2.3 | - Chi trợ cấp |  |  |
| 2.4 | - Chi khác cho nhân viên |  |  |
| 3. | Chi về tài sản : |  |  |
| 3.1 | - Trong đó khấu hao tài sản cố định |  |  |
| 4. | Chi cho hoạt động quản lý công vụ: |  |  |
|  | Trong đó: |  |  |
| 4.1 | - Công tác phí |  |  |
| 4.2 | - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTCVM |  |  |
| 5. | Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng |  |  |
| 6. | Chi phí hoạt động khác |  |  |
| ***II.*** | ***Chi phí dự* phòng** (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng) |  |  |
| ***III.*** | ***Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên*** |  |  |
| **1** | **Tổng số cán bộ, công nhân viên** |  |  |
| **2** | **Thu nhập của cán bộ, nhân viên** (=2.1+2.2+2.3) |  |  |
| 2.1 | Tổng quỹ lương |  |  |
| 2.2 | Tiền thưởng |  |  |
| 2.3 | Thu nhập khác |  |  |

***1. Đối tượng báo cáo:*** Các tổ chức tài chính vi mô.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:***

- Định kỳ quý (Quý I, II, III): Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

- Định kỳ năm:

+ Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Theo phân công về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc NHNN.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Các chỉ tiêu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 05/2019/TT- BTC ngày 25/01/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.

- Thống kê số dư tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Báo cáo quý:

+ Cột (4): số liệu được lấy được từ bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng cuối cùng của quý báo cáo của năm tài chính hiện hành.

+ Cột (5): Số liệu của tháng cuối cùng của quý báo cáo tương ứng của năm tài chính trước liền kề.

- Báo cáo năm:

+ Cột (4): số liệu được lấy được từ bảng cân đối tài khoản kế toán hoàn chỉnh của tháng 12 của năm tài chính hiện hành.

+ Cột (5): Số liệu của tháng 12 của năm tài chính trước liền kề.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:... Biểu số G33.016-TTGS** | | | | |
| **BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ**  **VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | | | | |
| *(Quý/Năm)* | | | | |
|  |  | *Đơn vị tính: Triệu VND* | | |
| **Chỉ tiêu** | **Số dư**  **đầu kỳ** | **Phát sinh trong kỳ** | | **Số dư cuối kỳ** |
| **Số phải nộp** | **Số đã nộp** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| 1. Thuế giá trị gia tăng |  |  |  |  |
| 2. Thuế tiêu thụ đặc biệt |  |  |  |  |
| 3. Thuế thu nhập doanh nghiệp |  |  |  |  |
| 4. Các loại thuế khác |  |  |  |  |
| 5. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** |  |  |  |  |

***1. Đối tượng báo cáo:*** Các tổ chức tài chính vi mô.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:***

- Định kỳ quý (Quý I, II, III): Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

- Định kỳ năm:

+ Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Theo phân công về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc NHNN.

***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***  Các chỉ tiêu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 05/2019/TT-BTC ngày 25/01/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:... Biểu số G33.017-TTGS**  **BÁO CÁO NỢ XẤU VÀ TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ XẤU**  *(Tháng…năm…)*  *Đơn vị tính: triệu VND* | | | | | | | | | | | |  | |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Số dư nợ xấu** | **Giá trị tài sản bảo đảm** | | | | **Xử lý nợ xấu** *(Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo)* | | | | | |
| **Tổng**  (= cột 5+7) | Tiền gửi | | Tài sản khác | **Tổng (**= cột 9+10+11) | Khách hàng trả nợ | Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro | Hình thức xử lý nợ xấu khác | Ghi chú | |
| Tổng | Trong đó: tiết kiệm bắt buộc |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | |
| **I** | **Dư nợ vay của khách hàng**  =chỉ tiêu (1+2+3) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 1 | Cá nhân, hộ gia đình |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 2 | Doanh nghiệp siêu nhỏ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **II** | **Tiền gửi của TCTCVM tại TCTD, chi nhánh NH nước ngoài** = chỉ tiêu (1+2+…+n) |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 1 | TCTD A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| 2 | TCTD B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **…** | **….** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **III** | **Tổng cộng (I+II)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |

***1. Đối tượng báo cáo:*** Các tổ chức tài chính vi mô.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tài chính vi mô gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tài chính vi mô trong hệ thống.

***3. Thời hạn gửi báo cáo:*** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

***4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Theo phân công về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc NHNN.

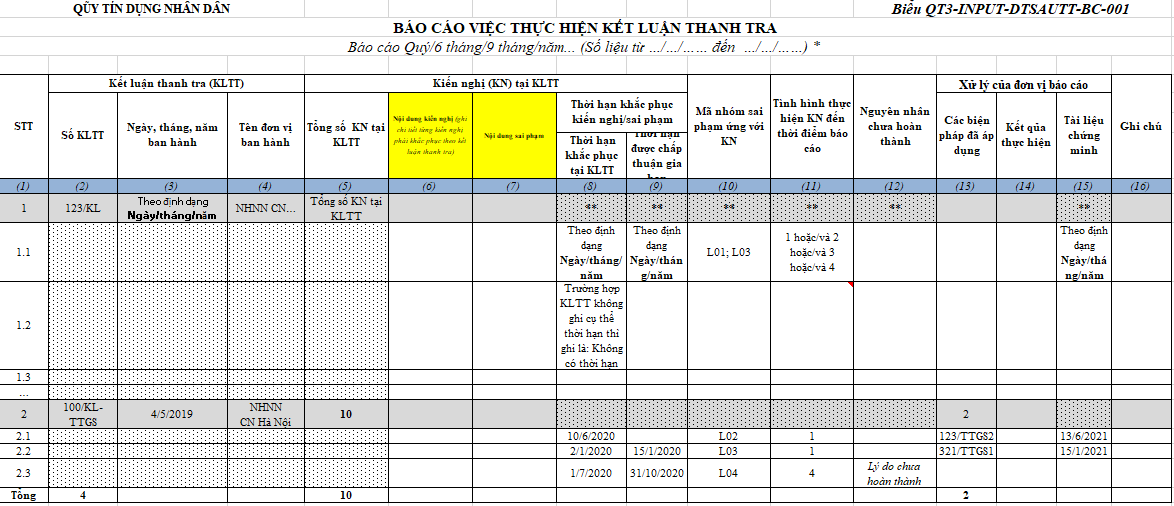
***5. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Cột (3) là số dư nợ xấu (gồm nợ nhóm 3+ 4+5) tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

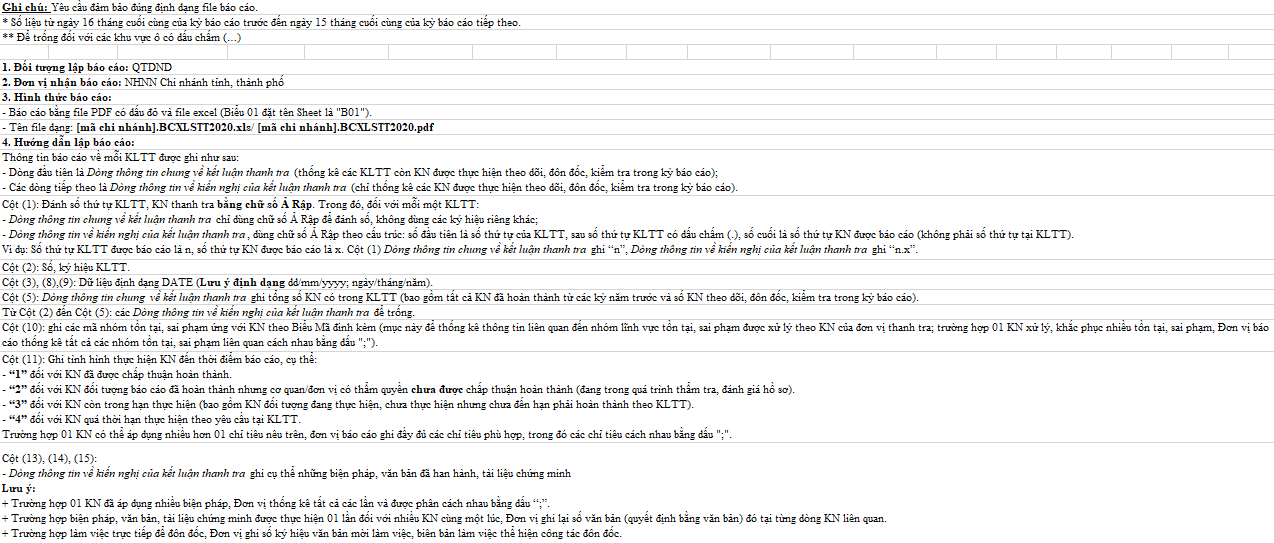
- Cột (12) Báo cáo tóm tắt nội dung xử lý nợ xấu bằng hình thức khác tương ứng với giá trị đã báo cáo tại (cột 11)

- Cột (9): Số dư tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

-Ô xám không phải báo cáo.



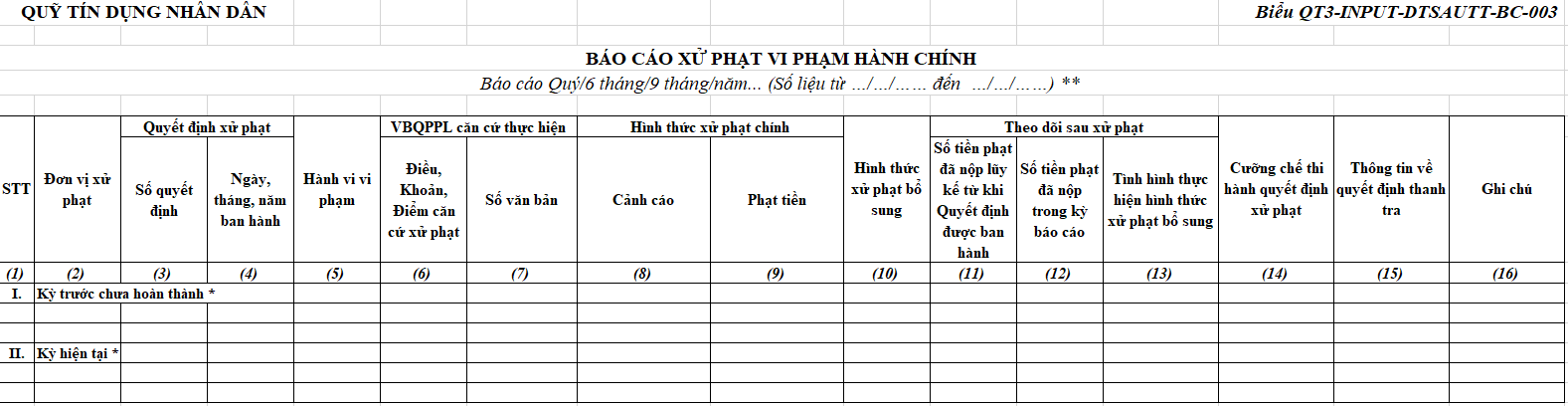
TCTCVM





TCTCVM





TCTCVM

